

**DANH MỤC CHI TIẾT**

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

/6/ 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đvt: Đồng

| STT       | Mã số                                                                                                   | Tên công tác                                                                       | Đơn vị       | Khối lượng | Giá gói thầu          |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------------------|
| <b>A.</b> | <b>Gói thầu số 1 - Duy trì cây xanh, thảm cỏ, vệ sinh môi trường tại khu Trung tâm hành chính Huyện</b> |                                                                                    |              |            | <b>18.770.197.000</b> |
| <b>I.</b> | <b>HẠNG MỤC CHỊU THUẾ (GTGT 10%)</b>                                                                    |                                                                                    |              |            |                       |
| 1         | CX1.01.12                                                                                               | Tưới nước giếng khoan thảm cỏ thuần chủng bằng máy bơm chạy điện 1,5kw             | 100m2/ lần   | 50.864.40  |                       |
| 2         | CX1.01.32                                                                                               | Tưới nước thảm cỏ thuần chủng bằng xe bồn 8m3                                      | 100m2/ lần   | 3.014.40   |                       |
| 3         | CX1.02.11                                                                                               | Phát thảm cỏ thuần chủng bằng máy                                                  | 100m2/ lần   | 2.693.94   |                       |
| 4         | CX1.04.01                                                                                               | Làm cỏ tạp                                                                         | 100m2/ lần   | 5.387.88   |                       |
| 5         | CX1.06.01                                                                                               | Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ                                                        | 100m2/ lần   | 2.693.94   |                       |
| 6         | CX1.07.01                                                                                               | Bón phân thảm cỏ                                                                   | 100m2/ lần   | 2.693.94   |                       |
| 7         | CX1.03.01                                                                                               | Xén lẹ cỏ lá tre                                                                   | 100md/ lần   | 629.56     |                       |
| 8         | CX1.03.02                                                                                               | Xén lẹ cỏ nhung                                                                    | 100md/ lần   | 128.61     |                       |
| 9         | CX1.02.12                                                                                               | Phát thảm cỏ không thuần chủng bằng máy                                            | 100m2/ lần   | 3.443.16   |                       |
| 10        | CX1.05.01                                                                                               | Trồng dặm cỏ lá tre                                                                | 1m2/lần      | 7.732.40   |                       |
| 11        | CX2.01.12                                                                                               | Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm chạy điện 1,5kw | 100m2/ lần   | 4.216.80   |                       |
| 12        | CX2.01.32                                                                                               | Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng xe bồn 8m3                          | 100m2/ lần   | 31.20      |                       |
| 13        | CX2.05.01                                                                                               | Duy trì bồn cảnh lá màu có hàng rào                                                | 100m2/ năm   | 16.81      |                       |
| 14        | CX2.06.01                                                                                               | Duy trì cây hàng rào, đường viền cao <1m                                           | 100m2/ năm   | 18.59      |                       |
| 15        | CX2.14.01                                                                                               | Duy trì cây cảnh trồng chậu                                                        | 100chậu/năm  | 0.30       |                       |
| 16        | CX2.09.01                                                                                               | Duy trì cây cảnh trồng hoa                                                         | 100 cây/ năm | 2.25       |                       |
| 17        | CX2.11.01                                                                                               | Duy trì cây cảnh tạo hình                                                          | 100 cây/ năm | 4.08       |                       |
| 18        | CX3.01.01                                                                                               | Duy trì cây bóng mát mới trồng                                                     | 1 cây/ năm   | 449.00     |                       |
| 19        | CX3.03.01                                                                                               | Duy trì cây bóng mát loại 1                                                        | 1 cây/ năm   | 1.154.00   |                       |
| 20        | CX3.04.01                                                                                               | Duy trì cây bóng mát loại 2                                                        | 1 cây/ năm   | 916.00     |                       |

| STT        | Mã số                                     | Tên công tác                                                                                                                                                                          | Đơn vị     | Khối lượng | Giá gói thầu |
|------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|--------------|
| 21         | CX3.05.01                                 | Duy trì cây bóng mát loại 3                                                                                                                                                           | 1 cây/ năm | 9.00       |              |
| 22         | CX3.07.01                                 | Cắt thấp tán, khống chế chiều cao, cây loại 1                                                                                                                                         | 1 cây      | 325.00     |              |
| 23         | CX3.11.01                                 | Quét vôi gốc cây, cây loại 1                                                                                                                                                          | 1 cây      | 1.154.00   |              |
| 24         | CX3.11.02                                 | Quét vôi gốc cây, cây loại 2                                                                                                                                                          | 1 cây      | 916.00     |              |
| 25         | CX3.11.03                                 | Quét vôi gốc cây, cây loại 3                                                                                                                                                          | 1 cây      | 9.00       |              |
| 26         | CX3.09.02                                 | Giải tỏa cành cây gãy, đổ, cây loại 2                                                                                                                                                 | 1 cây      | 50.00      |              |
| 27         | MT1.02.01                                 | Công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công. Quét đường. Đô thị loại III-V                                                                                                         | 10.000m2   | 1.422.72   |              |
| 28         | MT1.02.02                                 | Công tác quét, gom rác hè phố bằng thủ công. Quét hè. Đô thị loại III-V                                                                                                               | 10.000m2   | 593.15     |              |
| 29         | MT1.01.01                                 | Công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công của đô thị loại III÷V                                                                                                       | km         | 864.00     |              |
| 30         | MT1.02.01                                 | Công tác quét rác, gom rác các phòng ban bằng thủ công, đô thị loại III÷V                                                                                                             | 10.000m2   | 848.16     |              |
| 31         | MT2.01.01                                 | Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết rác lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20 km. Loại xe ép rác <=5 tấn | tấn rác    | 80.00      |              |
| <b>II.</b> | <b>HẠNG MỤC KHÔNG CHỊU THUẾ (GTGT 0%)</b> |                                                                                                                                                                                       |            |            |              |
| 1          | CX1.01.12                                 | Tưới nước giếng khoan thăm cỏ thuần chủng bằng máy bơm chạy điện 1,5kw                                                                                                                | 100m2/ lần | 25.719.60  |              |
| 2          | CX1.01.32                                 | Tưới nước thăm cỏ thuần chủng bằng xe bồn 8m3                                                                                                                                         | 100m2/ lần | 31.819.20  |              |
| 3          | CX1.02.11                                 | Phát thăm cỏ thuần chủng bằng máy                                                                                                                                                     | 100m2/ lần | 2.819.82   |              |
| 4          | CX1.02.12                                 | Phát thăm cỏ không thuần chủng bằng máy                                                                                                                                               | 100m2/ lần | 1.007.28   |              |
| 5          | CX1.04.01                                 | Làm cỏ tạp                                                                                                                                                                            | 100m2/ lần | 5.710.68   |              |
| 6          | CX1.06.01                                 | Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ                                                                                                                                                           | 100m2/ lần | 2.855.34   |              |
| 7          | CX1.07.01                                 | Bón phân thăm cỏ                                                                                                                                                                      | 100m2/ lần | 2.855.34   |              |
| 8          | CX1.03.01                                 | Xén lẹ cỏ lá tre                                                                                                                                                                      | 100md/ lần | 1.059.36   |              |
| 9          | CX1.03.02                                 | Xén lẹ cỏ nhung                                                                                                                                                                       | 100md/ lần | 6.30       |              |

| STT       | Mã số                                                                                            | Tên công tác                                                            | Đơn vị       | Khối lượng | Giá gói thầu         |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|----------------------|
| 10        | CX1.05.01                                                                                        | Trồng dặm cỏ lá tre                                                     | 1m2/lần      | 6.619.80   |                      |
| 11        | CX2.01.12                                                                                        | Tưới khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm chạy điện 1,5kw | 100m2/ lần   | 6.492.00   |                      |
| 12        | CX2.01.32                                                                                        | Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng xe bồn 8m3               | 100m2/ lần   | 5.769.60   |                      |
| 13        | CX2.05.01                                                                                        | Duy trì bồn cảnh lá màu có hàng rào                                     | 100m2/ năm   | 50.17      |                      |
| 14        | CX2.06.01                                                                                        | Duy trì cây hàng rào, đường viền cao <1m                                | 100m2/ năm   | 52.01      |                      |
| 15        | CX2.11.01                                                                                        | Duy trì cây cảnh tạo hình                                               | 100 cây/ năm | 9.89       |                      |
| 16        | CX3.01.01                                                                                        | Duy trì cây bóng mát mới trồng                                          | 1 cây/ năm   | 35.00      |                      |
| 17        | CX3.03.01                                                                                        | Duy trì cây bóng mát loại 1                                             | 1 cây/ năm   | 557.00     |                      |
| 18        | CX3.04.01                                                                                        | Duy trì cây bóng mát loại 2                                             | 1 cây/ năm   | 1.891.00   |                      |
| 19        | CX3.07.01                                                                                        | Cắt thấp tán, khống chế chiều cao, cây loại 1                           | 1 cây        | 557.00     |                      |
| 20        | CX3.11.01                                                                                        | Quét vôi gốc cây, cây loại 1                                            | 1 cây        | 557.00     |                      |
| 21        | CX3.11.02                                                                                        | Quét vôi gốc cây, cây loại 2                                            | 1 cây        | 1.891.00   |                      |
| <b>B.</b> | <b>Gói thầu số 2 - Duy trì hệ thống chiếu sáng, đèn giao thông trên địa bàn huyện Thống Nhất</b> |                                                                         |              |            | <b>2.338.981.000</b> |
| 1         | CS.2.01.02                                                                                       | Kéo dây trên lưới đèn chiếu sáng, tiết diện dây 26 - 50mm2              | 100m         | 4.00       |                      |
| 2         | CS.5.07.31                                                                                       | Thay cáp ngầm nền đất                                                   | 40m          | 10.00      |                      |
| 3         | CS.5.07.1c1                                                                                      | Thay dây lên đèn                                                        | 40m          | 6.25       |                      |
| 4         | CS.5.08.11                                                                                       | Thay tủ điện                                                            | tủ           | 1.00       |                      |
| 5         | CS.5.08.11                                                                                       | Thay vỏ tủ điện                                                         | tủ           | 3.00       |                      |
| 6         | TT                                                                                               | Thay Domino 60A                                                         | cái          | 10.00      |                      |
| 7         | TT                                                                                               | Thay Domino 100A                                                        | cái          | 10.00      |                      |
| 8         | TT                                                                                               | Thay CB 3P 75A                                                          | bộ           | 5.00       |                      |
| 9         | TT                                                                                               | Thay CB 3P <63A                                                         | bộ           | 10.00      |                      |
| 10        | TT                                                                                               | Thay khởi động từ                                                       | bộ           | 40.00      |                      |
| 11        | TT                                                                                               | Thay thiết bị điều khiển LOGO SIEMEN RC                                 | bộ           | 10.00      |                      |
| 12        | TT                                                                                               | Thay bộ điều khiển đèn tín hiệu giao thông                              | bộ           | 2.00       |                      |

| STT                                                       | Mã số       | Tên công tác                                                                    | Đơn vị     | Khối lượng | Giá gói thầu          |
|-----------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|-----------------------|
| 13                                                        | TT          | Thay bộ đèn đếm số tín hiệu giao thông                                          | bộ         | 2.00       |                       |
| 14                                                        | TT          | Thay đèn tín hiệu giao thông LED màu xanh D200                                  | bộ         | 8.00       |                       |
| 15                                                        | TT          | Thay đèn tín hiệu giao thông LED màu đỏ D200                                    | bộ         | 8.00       |                       |
| 16                                                        | TT          | Thay đèn tín hiệu giao thông LED màu vàng D200                                  | bộ         | 8.00       |                       |
| 17                                                        | TT          | Thay đèn tín hiệu giao thông LED màu xanh D300                                  | bộ         | 8.00       |                       |
| 18                                                        | TT          | Thay đèn tín hiệu giao thông LED màu đỏ D300                                    | bộ         | 8.00       |                       |
| 19                                                        | TT          | Thay đèn tín hiệu giao thông LED màu vàng D300                                  | bộ         | 8.00       |                       |
| 20                                                        | CS.5.01.2A1 | Thay bóng cao áp bằng cơ giới, chiều cao cột < 10m                              | 20 bóng    | 6.50       |                       |
| 21                                                        | CS.5.01.2A2 | Thay bóng cao áp bằng cơ giới, chiều cao cột 10m <= H <18m                      | 20 bóng    | 19.50      |                       |
| 22                                                        | CS.5.03.31  | Thay chấn lưu chiều cao cột < 10m                                               | bộ         | 25.00      |                       |
| 23                                                        | CS.5.03.32  | Thay chấn lưu, chiều cao cột 10 <= H <12m                                       | bộ         | 60.00      |                       |
| 24                                                        | CS.5.03.31  | Thay bộ mỗi chiều cao cột < 10m                                                 | bộ         | 130.00     |                       |
| 25                                                        | CS.5.03.32  | Thay bộ mỗi, chiều cao cột 10 <= H <12m                                         | bộ         | 200.00     |                       |
| 26                                                        | CS.5.03.52  | Thay chấn lưu, bộ mỗi và bóng đồng bộ bằng máy chiều cao cột 10 <= H <12mm      | bộ         | 30.00      |                       |
| 27                                                        | CS.5.03.51  | Thay chấn lưu, bộ mỗi và bóng đồng bộ bằng cơ giới, chiều cao cột < 10m         | bộ         | 20.00      |                       |
| 28                                                        | CS.5.02.11  | Thay choá đèn (lớp đèn đơn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng cơ giới, độ cao < 12m | 10 lớp     | 1.50       |                       |
| 29                                                        | CS.1.01.21  | Lắp dựng cột đèn BTCT cao <=10m, bằng máy                                       | cột        | 10.00      |                       |
| 30                                                        | CS.1.01.25  | Lắp dựng cột đèn thép, gang <=12m, bằng máy                                     | cột        | 10.00      |                       |
| 31                                                        | CS.1.03.11  | Lắp đặt cần đèn loại đường kính 60, chiều dài cần đèn <= 2,8m                   | cần đèn    | 10.00      |                       |
| 32                                                        | CS.6.01.61  | Duy trì trạm 2 chế độ bằng thiết bị trung tâm điều khiển UTU                    | trạm/ ngày | 1.320.00   |                       |
| 33                                                        | TT          | Thay bộ đèn LED bằng cơ giới (thay thế trọn bộ)                                 | 20 bóng    | 2.00       |                       |
| <b>Tổng giá trị gói thầu bào gồm VAT (A+B, làm tròn):</b> |             |                                                                                 |            |            | <b>21.109.178.000</b> |

**Bằng chữ: Hai mươi một tỷ, một trăm lẻ chín triệu, một trăm bảy mươi tám nghìn đồng./.**